

CHỈ SỐ VƯỢT QUA NGHỊCH CẢNH (ADVERSITY QUOTIENT - AQ) VÀ THỂ MẠNH CỦA VIỆC DẠY HỌC VĂN BẢN VĂN CHƯƠNG TRONG VIỆC NÂNG CAO CHỈ SỐ AQ CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Hoàng Thị Mai

Trường Đại học Hồng Đức
Email: hoangthimai@hdu.edu.vn

Article history

Received: 24/01/2024

Accepted: 28/02/2024

Published: 05/4/2024

Keywords

AQ, reading, literature,
teaching, high school
students

ABSTRACT

Together with IQ and EQ, AQ (Adversity Quotient) is an indispensable criterion for measuring perseverance, work efficiency and the success of an individual in the context of a society that is currently dominated by manifold changes, pressures, and even paradoxes. High school students experience strong emotional and intellectual development but are also very vulnerable to pressures or are over-protected to “become helpless from a very young age”. This article aims to clarify the role and structure of AQ, the current status of AQ index of high school students in Vietnam, analyze the potential and benefits of literature in improving students’ AQ index, thereby proposing some suggestions for integrating and improving high school students’ AQ index through teaching literary texts. The research results show that improving students’ AQ index helps them develop their mind, personality and resilience to overcome difficulties to reach for success and create new values.

1. Mở đầu

Chỉ số vượt qua nghịch cảnh (Adversity Quotient, viết tắt là AQ, cũng được dịch là *chỉ số vượt khó*) do Stoltz đề xuất năm 1997 ở cấp độ khái quát là học thuyết khoa học về bản lĩnh kiên cường của con người; ở cấp độ cụ thể, là đại lượng đo lường mức độ chịu đựng, khả năng đối diện và xoay xở trước nghịch cảnh của con người. Cùng với các lí thuyết về chỉ số thông minh (IQ) và chỉ số thông minh cảm xúc (EQ), “chỉ số AQ” là một thuật ngữ, một tiêu chí không thể thiếu trong vốn từ hiện nay để đo lường sự kiên trì, hiệu quả công việc và sự thành công của một con người trong những thời điểm thách thức (Stoltz, 2015). Sử dụng chỉ số AQ để định nghĩa lại khái niệm “thành công”, lí thuyết AQ của Stoltz đã và đang được nghiên cứu ứng dụng rộng rãi.

HS THPT ở vào lứa tuổi đang trưởng thành, có sự phát triển mạnh về cảm xúc và trí tuệ nhưng cũng rất dễ bị tổn thương, nhất là trong bối cảnh xã hội nhiều biến cố, áp lực, thậm chí bị nghịch lí chi phối như hiện nay. Ở chiều ngược lại, bằng cách bao bọc thái quá, trẻ em đang được nuôi dạy để “trở nên bất lực từ khi còn rất nhỏ” (Stoltz, 2015). Câu hỏi đặt ra là: (1) Nghịch cảnh và chỉ số vượt qua nghịch cảnh là gì? (2) Thực trạng chỉ số AQ ở HS THPT Việt Nam hiện nay? (3) Văn chương và việc dạy học văn bản văn chương trong nhà trường có khả năng nâng cao chỉ số AQ cho HS THPT không? (4) Những gợi ý cho việc tích hợp nâng cao chỉ số AQ cho HS THPT qua dạy học văn bản văn chương? Bài báo này sẽ trả lời các câu hỏi cơ bản nêu trên.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. “Nghịch cảnh” và “chỉ số vượt qua nghịch cảnh”

Nghịch cảnh: theo Hoàng Phê và cộng sự (2003), “nghịch cảnh” nghĩa là “*cảnh ngộ éo le, trắc trở*” (tr 679). Theo Stoltz (2015), *nghịch cảnh* (*Adversity*) là những thách thức của cuộc sống vốn đầy bất ổn và biến động mà con người luôn phải đối mặt trên đường đời. Theo Taleb (2015), *nghịch cảnh* (*Antifragile*) là trạng thái mỏng manh, dễ vỡ của con người khi phải đối mặt với những cú sốc gây rối loạn, căng thẳng, tổn hại trước các biến cố bất định trong cuộc sống. Như vậy, trong tiếng Việt, từ *nghịch cảnh* sẽ sát nghĩa với thuật ngữ *Adversity* hoặc *Antifragile* hơn từ *vượt khó*.

Chỉ số vượt qua nghịch cảnh: theo Taleb (2015), “chỉ số vượt qua nghịch cảnh” là khả năng đối phó với những gì ta không biết trước, xử lí một cách tốt đẹp những vấn đề ta không am hiểu. Stoltz (2012) cho rằng AQ được hiểu theo 3 cấp độ: (1) là một khái niệm, một lí thuyết mới (bên cạnh lí thuyết về IQ, EQ) để thấu hiểu và thúc đẩy tất cả các khía cạnh của thành công; (2) là thước đo cách thức phản ứng của một người trước nghịch cảnh; (3) là một bộ công cụ có cơ sở khoa học vững chắc giúp con người nâng cao khả năng phản ứng với nghịch cảnh của chính họ. Khái niệm này của Stoltz đã và đang được sử dụng như một khái niệm công cụ trong nhiều nghiên cứu hiện nay.

2.2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của học thuyết AQ

Học thuyết về AQ, theo Stoltz (2015), được hình thành trên cơ sở ứng dụng lý thuyết của 3 ngành khoa học căn bản: (1) *Tâm lý học nhận thức* chứng minh: một người tiếp thu một cách vô thức niềm tin rằng, dù mình có làm gì đi nữa cũng vô ích sẽ là rào cản thủ tiêu dần ý chí vượt qua nghịch cảnh; ngược lại, một người được dạy để “miễn nhiệm với nỗi tuyệt vọng” sẽ sống lâu hơn, doanh thu và hiệu quả công việc cao hơn; (2) *Khoa học về sức khỏe* chứng minh: cách phản ứng với nghịch cảnh có ảnh hưởng đến chức năng miễn dịch, khả năng phục hồi sau phẫu thuật, khả năng trầm cảm và/hoặc mắc các bệnh nguy hiểm đến tính mạng; (3) *Khoa Thần kinh học* khẳng định: Não bộ được trang bị một cách hoàn hảo để hình thành thói quen, khi ý thức vượt qua nghịch cảnh của một người luôn được lặp đi lặp lại, nó sẽ hình thành thói quen, tức chỉ số AQ của người đó sẽ được nâng lên (Stoltz, 2015). Vì vậy, học thuyết về AQ là cơ sở khoa học giúp chúng ta có những hiểu biết mới về tiềm năng của bản thân; cung cấp những phương pháp và công cụ mới để nâng cao chất lượng cuộc sống và hiệu quả công việc.

2.3. Cấu trúc, mức độ biểu hiện của chỉ số AQ

2.3.1. Cấu trúc của chỉ số AQ

Theo Stoltz (2000, 2015), AQ được đo lường bằng bốn chỉ số, viết tắt là **CORE**, gồm: (1) **C** (Control) - khả năng nhận thức và kiểm soát được tình huống, làm chủ được cách phản ứng của bản thân trước nghịch cảnh; (2) **O** (Ownership) - khả năng xác định được nguyên nhân của nghịch cảnh, nhận thức được trách nhiệm của mình trong việc giải quyết nghịch cảnh; (3) **R** (Reach) - khả năng kiểm soát, không chệch được mức độ thất bại và phạm vi ảnh hưởng tiêu cực của nghịch cảnh để giải quyết tình huống một cách hiệu quả; (4) **E** (Endurance) - khả năng xác định thời gian tồn tại kéo dài của nghịch cảnh (xác định nghịch cảnh tồn tại ngắn chúng ta mức độ kiên cường, bản lĩnh và tinh thần lạc quan của chủ thể và ngược lại). Như vậy, CORE và tổng điểm của CORE vừa là cấu trúc vừa là chỉ số đo lường năng lực AQ của một người trong một tình huống nghịch cảnh nhất định.

2.3.2. Các mức độ biểu hiện của chỉ số AQ

Để góp phần cụ thể hóa các thành tố trong cấu trúc AQ, Stoltz (2012) đã dùng hình ảnh *ngọn núi* để biểu thị cho thành công. Trên hành trình vượt dốc tắt yếu (tức xoay xở, đối diện với nghịch cảnh) để đi đến ngọn núi đó (tức thành công), có 3 nhóm người phản ứng theo ba cách khác nhau ứng với 3 mức độ biểu hiện của chỉ số AQ như sau: (1) *Người leo núi (Climber)* - có chỉ số AQ cao: Ý thức sâu sắc và đam mê theo đuổi mục tiêu; có niềm tin mạnh mẽ, bền bỉ và nỗ lực để đạt tới mức độ thành công cao nhất trong khả năng có thể; không sợ nghịch cảnh; (2) *Người cắm trại (Camper)* - chỉ số AQ trung bình: Có ý thức phấn đấu để đạt tới một mức độ thành công nhất định; hài lòng và thỏa hiệp với mức độ thành công đó; (3) *Người bỏ cuộc (Quitter)* - chỉ số AQ thấp: Thường thỏa hiệp, không dám đối mặt với nghịch cảnh; trốn tránh trách nhiệm, phiến muộn, ghét bỏ thế giới xung quanh, bực bội với những Người leo núi... (Stoltz, 2015). Theo chúng tôi, các mức độ biểu hiện của chỉ số AQ cần phải được cụ thể hoá thêm, tuy nhiên, bốn chỉ số cấu trúc và ba mức độ biểu hiện này cũng là những công cụ cơ bản để đánh giá và tự đánh giá khả năng đối diện với nghịch cảnh của mỗi người.

2.3.3. Mối quan hệ giữa các chỉ số IQ, EQ và AQ

Chỉ số thông minh IQ (Intelligence Quotient) là thước đo sự phát triển trí tuệ (qua khả năng suy luận bằng ngôn ngữ, số học, khả năng ghi nhớ). Tư duy truyền thống quan niệm IQ là yếu tố quyết định thành công của một con người. *Chỉ số cảm xúc EQ (Emotional Quotient)* là khả năng “kiểm soát được tình cảm để chúng bộc lộ một cách thích hợp và hiệu quả, khuyến khích được những người xung quanh hợp tác ăn ý với nhau để đạt đến mục tiêu chung”; là yếu tố quyết định thành công chứ không phải IQ, IQ chỉ xếp thứ 2 (Goleman, 2007). Đến lượt Stoltz (2000, 2015), ông chứng minh cả IQ và EQ đều không phải là yếu tố quyết định thành công, bởi trong thực tế, một số người có chỉ số IQ và EQ tương tự nhau nhưng người thì rất thành công, người thì tụt lại phía sau hoặc nản lòng, từ bỏ. Thường những người có chỉ số IQ và EQ cao thì AQ cũng cao, nhưng điểm khác biệt giữa họ là sự chênh lệch về chỉ số AQ.

Như vậy, cả IQ, EQ, AQ đều là nền tảng của thành công, nhưng AQ là yếu tố giúp con người đạt tới đỉnh cao của sự thành công. Nếu IQ, EQ là các yếu tố cần thì AQ là yếu tố đủ. AQ dự báo ai sẽ vượt qua nghịch cảnh để thành công và phát triển còn ai sẽ chùn bước, từ bỏ mục tiêu (Stoltz, 2015). Theo chúng tôi, đây là cách tiếp cận mới, bổ sung căn cứ khoa học có ý nghĩa để đo lường sự thành công của một con người.

Lý thuyết về chỉ số AQ đã được nghiên cứu ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực cuộc sống như khoa học sức khỏe, kinh tế, quản trị, giáo dục, văn hóa... Nếu IQ phần nào có tính di truyền thì EQ và AQ là những chỉ số có thể hình thành, phát triển nhờ quá trình giáo dục và rèn luyện. Vì vậy, nâng cao chỉ số AQ cho HS vừa là một gợi ý vừa là trách nhiệm đối với nhà trường trong bối cảnh hiện nay.

2.4. Một số nghiên cứu chỉ số AQ của học sinh trung học phổ thông Việt Nam hiện nay

Đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tình trạng stress và khả năng vượt qua nghịch cảnh của HS THPT trên thế giới và Việt Nam (Sigit et al., 2019; Trần Thị Mỹ Lương và Phan Diệu Mai, 2019; UNICEF Việt Nam, 2022;...). Các kết quả nghiên cứu hai thập kỉ qua, theo chúng tôi rất thống nhất với đánh giá của Goleman (2007) rằng: Mặc dù trẻ em ngày càng có chỉ số IQ cao hơn nhưng khả năng trí tuệ xúc cảm EQ lại có phần giảm sút, “dễ cô đơn, chán nản, dễ cáu gắt và ương bướng hơn. Chúng cũng hay căng thẳng, lo lắng, bốc đồng và hiếu chiến hơn”.

Nghiên cứu của Polanczyk và cộng sự (2015) cho biết, tính trên toàn thế giới, “khoảng 15% trẻ em và trẻ vị thành niên mắc các chứng rối loạn tâm thần và các bệnh lí tâm thần”; tỉ lệ này ở Việt Nam, theo công bố của UNICEF năm 2021 là vào khoảng từ 8% - 29% (UNICEF Việt Nam, 2022). Các vấn đề sức khỏe tâm thần phổ biến ở tuổi vị thành niên (10-19 tuổi) được báo cáo bao gồm trầm cảm, lo âu và rối loạn hành vi. Đặc trưng của trầm cảm ở tuổi vị thành niên là cảm giác buồn dai dẳng, mất hứng thú và năng lượng, cấu kình, cảm thấy tiêu cực và vô giá trị.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về sự ảnh hưởng giữa phong cách của cha mẹ với các vấn đề sức khỏe tâm thần của HS trung học Việt Nam tại Hà Nội, Huế và TP. Hồ Chí Minh của La và cộng sự vào năm 2020 cho thấy có 16.4% trong số 757 người được hỏi cho rằng, HS nữ đang học lớp 12 có người mẹ bao bọc quá mức là yếu tố nguy cơ dẫn đến các vấn đề về sức khỏe tâm thần ở các em (dẫn theo UNICEF Việt Nam, 2022). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tình trạng stress và khả năng vượt qua nghịch cảnh của HS THPT Việt Nam khác cũng khẳng định xu hướng gia tăng đáng báo động của tình trạng này (Trần Thị Mỹ Lương và Phan Diệu Mai, 2019).

Khảo sát chỉ số AQ của 346 HS lớp 11 ở một số trường THPT huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của tác giả Nguyễn Thị Huyền (2019) bằng phương pháp trắc nghiệm AQ, phiên bản AQ Profile, QuickTake 1.0 của Stoltz cho thấy, chỉ số AQ của HS lớp 11 chỉ ở mức trung bình (130.2 điểm, trong khi AQ trung bình trên thế giới là 147 điểm). Trong bốn chỉ mục CORE, chỉ mục R có điểm thấp nhất. Đánh giá của GV cũng cho kết quả gần tương tự với 47/51 GV khẳng định chỉ số AQ ở HS chỉ ở mức trung bình hoặc thấp, thậm chí 5% GV cho rằng HS không có khả năng vượt qua nghịch cảnh. Và mặc dù 100% GV thừa nhận văn chương và việc dạy học văn bản văn chương có khả năng nâng cao chỉ số AQ cho HS nhưng 94,7% GV được hỏi trả lời chưa có ý thức tích hợp phát triển kĩ năng này cho HS trong dạy học văn bản văn chương (Nguyễn Thị Huyền, 2019).

Trước bối cảnh và thực trạng đó, UNICEF đã đưa vấn đề sức khỏe tâm thần và sự phát triển toàn diện của trẻ em trở thành “ưu tiên chiến lược quan trọng cho giai đoạn 2022-2026” (UNICEF Việt Nam, 2022). Theo đó, Thủ tướng Chính phủ (2021) đã ban hành Quyết định số 1660/QĐ-TTg phê duyệt *Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025* nhằm đánh giá các yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe tâm thần, tăng cường truyền thông và giáo dục sức khỏe, nâng cao kiến thức cho HS về sức khỏe tâm thần, cung cấp dịch vụ tham vấn phù hợp với sự phát triển về tâm - sinh lí và sức khỏe tâm thần trong trường học. Trách nhiệm của nhà trường, vì vậy, ngoài việc giáo dục tri thức và các phẩm chất, năng lực chung còn là môi trường giúp HS nhận biết nghịch cảnh và hình thành bản lĩnh đối mặt và vượt qua nghịch cảnh.

2.5. Tiềm năng, thế mạnh của văn chương và việc dạy học văn bản văn chương trong việc nâng cao chỉ số AQ cho học sinh

2.5.1. Nghịch cảnh cuộc đời là ngọn nguồn của sáng tác văn chương, nhà văn là người “tạo ra vẻ đẹp từ đau khổ”

Từ góc độ người sáng tạo, các kết quả nghiên cứu, các bằng chứng khoa học và hồi ức của nhiều nhà văn lớn khẳng định: trải nghiệm nghịch cảnh đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự sáng tạo của các thiên tài nghệ thuật (Forgeard, 2013); rằng có một quy luật “nghịch cảnh thành tài” trong sáng tạo văn học: Khuất Nguyên thất thế mới có *Ly tao* bất hủ, F. Kafka trải qua tuổi thơ tuyệt vọng đã tạo nên những *Vụ án*, *Lâu đài* sừng sững trong văn học; Nguyễn Du lâm lũ trong cát bụi đời thường đã viết nên *Truyện Kiều*,...

Từ góc độ tác phẩm, nghịch cảnh trong đời sống thường là một chủ đề khá phổ biến trong những tác phẩm văn chương có giá trị. Bởi, nếu hạnh phúc là điều mà tất cả mọi người luôn khao khát và mong mỏi (Aristotle), thì trạng thái “mỏng manh, dễ vỡ” hay các nghịch cảnh lại là thực tại luôn hiện hữu trong cuộc đời thực. Không phải ngẫu nhiên các sáng tác văn học thích tìm đến những tình huống éo le, những xung đột gay gắt, những khoảnh khắc cùng đường, những trạng thái tuyệt vọng để qua đó dự báo và dẫn dắt con người tìm cách sống sót, vượt qua và thành công. Những bản năng sống, những khát vọng hạnh phúc luôn bị thực tại “cực tuyệt” đã được trải tìm tinh anh của các nhà văn tài năng nắm bắt được, gửi gắm nó vào những sáng tác nghệ thuật (Bataille, 2013). Bản thân các tác phẩm văn chương có giá trị, ở những mức độ khác nhau, đều phản ánh và thể hiện được những nghịch lí, đau khổ, bất hạnh chất chứa trong tâm hồn, tư tưởng và đời sống con người. Nguyễn Du từng thổ lộ, chính những “bể dâu” cuộc đời mà ông “trông thấy” và “đau đớn” là ngọn nguồn của kiệt tác *Truyện Kiều*. Trải qua thăng trầm trong nghề cầm bút, Nguyễn Minh Châu dạy

dứt chiêm nghiệm: Sứ mệnh, sự tồn tại của nhà văn ở trên đời không hẳn là “cái nhu cầu tự cảm thấy mình có vai trò cốt yếu đối với thế giới” mà trước hết là để làm những công việc giống như “kê nâng giắc cho những người cùng đường, tuyệt lộ, bị cái ác hoặc số phận đen đui dồn đến chân tường” (Nguyễn Minh Châu, 2002).

Trong thực tế sáng tác, cuộc sống bi kịch, mòn mỏi, cùng quẫn, bế tắc; chiến tranh, bệnh tật, cái chết; sự tha hóa, tội ác, nỗi lo âu, trầm cảm, tuyệt vọng đã là cội nguồn sáng tạo của nhiều nhà văn lớn như W.Shakespeare, Albert Camus, M. Dostoyevsky, Ernest Hemingway, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Huy Thiệp,... Nói cách khác, nhiều sáng tác của các nhà văn đó đã trở thành kiệt tác, một phần vì đã khai thác và khắc họa được những phi lí, nghịch cảnh của hiện thực đời sống xã hội; những rối loạn, sang chấn tâm lí cũng như bi kịch trong nội tâm và thân phận con người. Văn học là cơ sở của sự tồn tại, nó đã giúp con người nhìn sâu vào những nghịch cảnh cuộc đời, nếu không, văn học sẽ “không là gì cả” (Bataille, 2013).

2.5.2. Nghịch cảnh trong văn chương là môi trường trải nghiệm lí tưởng để nâng cao bản lĩnh đối mặt với nghịch cảnh trong cuộc sống ở học sinh

Từ góc độ người tiếp nhận, nghịch cảnh trong tác phẩm cũng là một yếu tố gây hứng thú, mối quan tâm day dứt ở người đọc bởi nó gợi liên tưởng đến những tình huống, thân phận hiện hữu trong đời thực; nó giúp người đọc nhận ra thấp thoáng bóng dáng bản thân mình trong mỗi hồi ức, âu lo, ưu tư, khát vọng của nhân vật; nó gợi mở cho người đọc những cách thức, con đường mà một sinh thể nhỏ bé, hữu hạn nhưng không cam chịu sẽ có thể vượt qua nghịch cảnh để tồn tại và trở nên có giá trị. Sức sống lâu bền của một tác phẩm văn chương có giá trị không phải ở chỗ đem lại cho người đọc “một tâm sự mãn nguyện, những tiếng cười hoan lạc, một kiếp người quá đầy đủ” (Nguyễn Khải) mà là những day dứt, suy tư về thân phận con người và bi kịch cuộc đời. Niềm đam mê của người đọc khi đọc tác phẩm văn chương, như Umberto Eco diễn giải, chính là sự thấu cảm và khát vọng cưỡng lại thứ bi kịch mà nhân vật đang gặp phải: “Nỗi đau đáng kinh ngạc gợi lên trong chúng ta mỗi lần đọc những tác phẩm bi kịch lớn là, sự thật các nhân vật trong tác phẩm vốn có thể chạy trốn khỏi một số phận tồi tệ, nhưng do sự yếu đuối hoặc mù quáng không nhận ra mình đang đi về đâu và cứ lao đầu về phía một vực thẳm mà họ thường đào sẵn bằng chính bàn tay mình” (Eco, 2005, tr 14). Ở đây, đọc văn thực sự là một môi trường trải nghiệm thú vị và bổ ích cho phép người đọc được tham gia nếm trải, phán xét, mặc cả, cưỡng lại, đưa ra quyết định thay đổi số phận bi kịch. Bằng cách đó, văn học có thể giúp người đọc tự nhận thức sâu sắc về bản thân mình, về khả năng xoay xở, vượt thoát khỏi những tình huống thực tại khắc nghiệt tương tự để tiếp tục tồn tại hoặc trở nên mạnh mẽ hơn.

Tác phẩm văn chương viết về nghịch cảnh và bi kịch có thể được khai thác như một tấm gương phản chiếu, một thứ “kháng độc tố”, một công cụ nhẹ nhàng mà sâu sắc để bồi đắp cho HS bản lĩnh vượt qua nghịch cảnh trong cuộc sống. Tuy nhiên, văn chương viết về nghịch cảnh, cũng như văn chương viết về cái ác, như “con dao hai lưỡi”, phải có nguyên tắc, phương pháp khai thác và sử dụng khoa học để phát huy tác dụng, tránh những tác động tiêu cực.

2.6. Một số gợi ý cho việc tích hợp nâng cao chỉ số vượt qua nghịch cảnh cho học sinh trung học phổ thông qua dạy học văn bản văn chương

2.6.1. Cần có quan điểm nhất quán về việc cho phép học sinh trải nghiệm nghịch cảnh trong văn chương như “một bài học mang tính trấn áp” cần thiết

Đối với những người trưởng thành, chúng ta rất dễ đồng cảm với quan điểm của nhà văn Mỹ đạt giải Nobel, Ernest Hemingway, đại ý: *Cuộc sống luôn khiến chúng ta đau đớn, nhưng sau này, những vết thương ấy nhất định sẽ trở thành nơi mạnh mẽ nhất của chúng ta.* Nhưng đối với việc giáo dục trẻ em và thanh thiếu niên, sự bao bọc quá mức đôi khi đã cản trở HS được trải nghiệm nghịch cảnh để trở nên mạnh mẽ. Vì vậy, trước hết, cần có một quan điểm giáo dục nhất quán giữa nhà trường và các bên tham gia giáo dục rằng, cho phép HS trải nghiệm nghịch cảnh trong văn chương cũng tựa như một liều thuốc kháng virus, kháng độc tố, “một bài học mang tính trấn áp” cần thiết và có ý nghĩa. Bởi, nếu nghịch cảnh là thứ mà con người không thể trốn chạy thì lựa chọn tích cực nhất là phải đối mặt với nó, vượt qua nó. Hơn nữa, người có bản lĩnh và trí tuệ là người có thể khai thác nghịch cảnh để biến nó thành cơ hội phát triển và thành công. Nói một cách hình ảnh, gió có thể dập tắt ngọn lửa nhưng cũng có thể thổi bùng những đốm lửa. Nghịch cảnh có thể gây cho chúng ta đau đớn, nỗi khiếp sợ, sự thất vọng, nhưng một khi đã đối mặt và vượt qua, nó sẽ “thổi bùng” trong chúng ta những tia lửa can trường, sức mạnh, sự tự tin và niềm hi vọng ở phía trước.

Xưa, khi “xét bản nhân vật để dạy hoàng tử”, Thái Bảo Uy Túc Vương Văn Bích nêu: “chỉ nên nhắc tới người thiện, còn kẻ ác hãy bỏ, chớ bàn đến, sợ các hoàng tử nghe được, có thể sẽ có người bắt chước”; nhưng vua Trần Minh Tông phản bác: “Thiện ác đều phải nêu để đối chiếu, không thể bỏ một bên nào. Nếu con ta quả là hiền, thì nghe điều thiện tất phải theo mà học tập, nghe điều ác tất phải ghét mà tránh xa; thiện, ác đều có thể làm gương được cả” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 1998, tr 115). Tương tự như vậy, tạo điều kiện cho HS được nếm trải

những nghịch cảnh giả định trong văn chương không phải để dập tắt ngọn lửa niềm tin ở HS mà là cơ hội để những ngọn lửa thơ ngây và đầy khát vọng trong tâm hồn lửa tuổi HS THPT không dễ bị lụi tắt khi đương đầu với những cơn bão táp trên đường đời phía trước. Quan điểm này cần được tiếp cận nhất quán từ góc độ các nhà giáo dục và sự thấu hiểu, chia sẻ, cộng đồng trách nhiệm từ phía gia đình và xã hội. Nếu phụ huynh, gia đình, dư luận xã hội không thấu hiểu quan điểm và tích cực tham gia quá trình giáo dục này, mọi cố gắng của nhà trường và thầy cô sẽ trở nên kém hiệu quả, đứt gãy và để lại những hệ lụy lâu dài.

2.6.2. *Cần lựa chọn được “loại độc tố kháng trạng thái mong manh” phù hợp với lứa tuổi học sinh để nghịch cảnh trong văn chương không hướng học sinh suy nghĩ và ứng xử tiêu cực*

Đọc văn viết về nghịch cảnh có thể tạo nên những tác động tiêu cực ở người đọc, bởi con người luôn mang sẵn trong mình hai nhu cầu cùng lúc: một hướng về phía Chúa, một hướng về phía Satan (Bataille, 2013); một nuôi dưỡng bản năng sống, một hướng đến bản năng chết. Lí thuyết văn học thường hay nói về tác dụng của văn chương nhưng ít khi nói về khả năng tác động tiêu cực của văn chương đến đời sống tâm hồn con người. Nhưng có tội hay vô tội, ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực phụ thuộc phần lớn vào cách khai thác và “ứng dụng” văn chương của người dạy, người đọc, người học. “*Văn học không phải là vô tội, nó có tội, và xét đến cùng nó phải thừa nhận điều đó. Chỉ hành động là có quyền*” (Bataille, 2013, tr 18). Đó là hành động của người khai thác và ứng dụng văn chương. Nếu viết về nghịch cảnh, số phận và cái chết là bản phận không thể lẫn tránh của văn chương và là nhu cầu nhận thức chân chính của người đọc thì vấn đề không phải là loại bỏ mà là cách thức khai thác và sử dụng nghịch cảnh trong văn chương để giáo dục HS. Nhiệm vụ quan trọng của GV là phải kiểm soát được mức độ, liều lượng, “loại độc tố kháng trạng thái mong manh” phù hợp để nghịch cảnh trong văn chương không dẫn dụ, hướng HS suy nghĩ và ứng xử theo những cách tiêu cực.

Việc sử dụng và khai thác nghịch cảnh trong văn chương phải được kiểm soát về mức độ và tuân thủ những nguyên tắc nhất định. Cụ thể, cần lựa chọn được những văn bản văn chương viết về nghịch cảnh vừa phù hợp với nhu cầu nhận thức, tâm - sinh lí lứa tuổi, năng lực, trình độ tư duy của HS vừa đáp ứng các tiêu chí về tính thẩm mỹ, tính giáo dục và mục tiêu giáo dục. Chẳng hạn, đem nghịch cảnh chia li giữa người chinh phu - chinh phụ trong *Chinh phụ ngâm* để dạy cho HS lứa tuổi 13-14 là thiếu căn cứ khoa học. Tương tự, dạy HS cách ứng phó với nghịch cảnh như Nguyễn Bình Khiêm (chọn lối sống nhân tàn, ăn dật để đối phó với cuộc đời nhiều bất công, ngang trái đương thời) là không phù hợp với lứa tuổi HS THPT vốn đầy hoài bão và khát vọng, sắp bước vào đời với trăm nghìn thử thách không thể trốn chạy ở phía trước.

Vì vậy, ngoài sách giáo khoa, nhà trường và GV môn Ngữ văn cần xây dựng được một hệ thống ngữ liệu thực hành đọc và kiểm tra, đánh giá đa dạng, phong phú, đáp ứng các tiêu chí khoa học và mục tiêu giáo dục của môn học. Ngoài ra, ngữ liệu phải đáp ứng các tiêu chí khoa học cơ bản đã được đề cập trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 để tránh những quan điểm và tranh cãi thiếu căn cứ, thiếu tính hệ thống về ngữ liệu đọc và ra đề Ngữ văn được nêu trên báo chí gần đây. Đặc biệt, phải bổ sung các văn bản văn chương phù hợp, có khả năng tạo môi trường cho HS trải nghiệm nhận diện, xoay xở vượt qua nghịch cảnh để nâng cao chỉ số AQ.

2.6.3. *Cần khơi gợi ở học sinh khát vọng vượt qua nghịch cảnh, cưỡng lại bi kịch, thay đổi số phận bi kịch*

Văn chương viết về nghịch cảnh không hoàn toàn “vô tội”, nhưng người đọc có khả năng “hành động” theo cảm xúc và lí trí của mình. Do đó, “hành động” của người đọc - HS cần được sự dẫn dắt, định hướng và giúp đỡ của GV. Dạy về nghịch cảnh và bi kịch không phải để HS biết sợ bi kịch mà còn phải khơi gợi ở HS khát vọng vượt qua nghịch cảnh, cưỡng lại bi kịch, thay đổi số phận bi kịch. Có như vậy, ý nghĩa tối thượng của văn chương mới được thực hiện. Việc chọn được văn bản phù hợp rất quan trọng, nhưng quan trọng hơn là cách thức định hướng, dẫn dắt, khai thác các nghịch cảnh trong văn chương để giúp HS rút ra bài học vượt khó cho bản thân. GV phải đầu tư trí tuệ vào việc thiết kế các tình huống, câu hỏi, bài tập cho phép HS đặt mình vào nghịch cảnh trong tác phẩm để nếm trải, chiêm nghiệm, suy tư và lựa chọn cách đối phó, vượt qua nó. GV phải thực hiện linh hoạt dạy học tích hợp và phân hóa; có phương pháp tổ chức, dẫn dắt HS liên hệ tình huống nghịch cảnh trong văn chương với tình thế nghịch cảnh giả định của cá nhân HS. GV đồng thời phải nắm bắt được dòng cảm xúc, suy nghĩ, nhu cầu nhận thức, hoàn cảnh cá nhân của mỗi HS và đóng vai một cố vấn đầy tin cậy để định hướng, điều chỉnh cách ứng phó với nghịch cảnh của HS theo hướng tích cực. Câu hỏi trọng tâm của bài học không phải là nhân vật đã ở vào tình huống nghịch cảnh như thế nào mà là làm thế nào để chặn các ngã đường dẫn đến nghịch cảnh đó, cách nào tốt nhất để vượt qua nó nếu chẳng may rơi vào...

2.6.4. *Áp dụng chuỗi LEAD của Stoltz để nâng cao chỉ số AQ cho học sinh trung học phổ thông qua dạy học văn bản văn chương*

Trong cuốn *AQ - Chỉ số vượt khó - Biến khó khăn thành cơ hội*, Stoltz (2015) đã đề xuất chuỗi LEAD như một kĩ thuật hiệu quả giúp con người thực hành nâng cao chỉ số AQ. Chuỗi LEAD gồm: (1) L (Listen): Lắng nghe cách

phản ứng của mình (*thể hiện AQ cao hay thấp*) trước nghịch cảnh; (2) E (Explore): Xác định nguồn gốc, trách nhiệm của bản thân trước nguồn gốc của nghịch cảnh; (3) A (Analyze): Phân tích bằng chứng về khả năng kiểm soát bản thân trước nghịch cảnh và tác động của nghịch cảnh; (4) D (Do): Phải làm gì để kiểm soát sự ảnh hưởng của nghịch cảnh (Stoltz, 2015). Trong giờ đọc văn, học văn, GV có thể lựa chọn các nghịch cảnh phù hợp, sau đó cho HS đặt mình vào các tình huống này để trải nghiệm và chọn cách đối phó. Cách thức ứng dụng chuỗi LEAD này cần được nghiên cứu cụ thể hoá.

3. Kết luận

Cùng với lí thuyết về EQ, lí thuyết về chỉ số AQ đã làm sáng tỏ hơn yếu tố nào có vai trò quyết định sự thành công và hiệu quả công việc của một người trong những hoàn cảnh khó khăn, nghịch cảnh. Mấy chục năm qua, lí thuyết về chỉ số AQ đã được ứng dụng rộng rãi để trải nghiệm khả năng vượt qua nghịch cảnh của các nhóm xã hội, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và HS trong nhà trường. Trong kỉ nguyên có nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều cạnh tranh và khủng hoảng như hiện nay, HS THPT không chỉ phải đối diện với các nghịch cảnh ngoài xã hội, trong gia đình, nhà trường mà còn của cá nhân các em - những người sắp bước vào đời. Vì vậy, nâng cao chỉ số AQ, bồi dưỡng sức khoẻ tinh thần cho HS là một yêu cầu cấp thiết hiện nay. Văn chương và việc dạy học văn là một môi trường thuận lợi và thú vị để HS được nếm trải, chiêm nghiệm và trải nghiệm cách thức vượt qua nghịch cảnh. Tất nhiên, cần phải có quan điểm nhất quán, mục tiêu xác định và cách thức, biện pháp khai thác, ứng dụng các nghịch cảnh văn chương một cách khoa học và hiệu quả để giờ đọc văn, học văn không chỉ nâng cao năng lực đọc mà còn phát triển ở HS tâm hồn, cá tính và bản lĩnh vượt khó để thành công và kiến tạo các giá trị mới.

Tài liệu tham khảo

- Bataille, G. (2013). *Văn học và cái ác* (Ngân Xuyên dịch). NXB Thế giới.
- Eco, U. (2005). *On literature*. Houghton Mifflin Harcourt.
- Forgeard, M. J. (2013). Perceiving benefits after adversity: The relationship between self-reported posttraumatic growth and creativity. *Psychology of Aesthetics, Creativity, and the Arts*, 7(3), 245.
- Goleman, D. (2007). *Trí tuệ xúc cảm - Ứng dụng trong công việc*. NXB Tri thức.
- Hoàng Phê (chủ biên) (2003). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- Nguyễn Minh Châu (2002). *Trang giấy trước đèn*. NXB Khoa học xã hội.
- Nguyễn Thị Huyền (2019). *Nâng cao chỉ số vượt khó cho học sinh lớp 11 trong dạy học truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930-1945*. Luận văn thạc sĩ Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt, Trường Đại học Hồng Đức.
- Polanczyk, G. V., Salum, G. A., Sugaya, L. S., Caye, A., & Rohde, L. A. (2015). Annual research review: A meta-analysis of the worldwide prevalence of mental disorders in children and adolescents. *Journal of Child Psychology and Psychiatry*, 56(3), 345-365.
- Sigit, D. V., Suryanda, A., Suprianti, E., & Ichsan, I. Z. (2019). The effect of adversity quotient and gender to learning outcome of high school students. *International Journal of Innovative Technology and Exploring Engineering*, 8(6), C2.
- Stoltz, P. G., & Stoltz, P. (2000). *Adversity Quotient @ Work: Make Everyday Challenges the Key to Your Success - Putting the Principles of AQ Into Action*, Ph.D. (Morrow), ISBN 978-0688177591
- Stoltz, P. G. (2015). *AQ - Chỉ số vượt khó - Biến khó khăn thành cơ hội* (Nguyễn Thanh Thủy dịch). NXB Lao động Xã hội.
- Taleb, N. N. (2015). *Khả năng cải thiện nghịch cảnh - Hưởng lợi từ hỗn loạn* (Trần Thị Kim Chi dịch). NXB Trẻ.
- Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 02/10/2021 phê duyệt Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025*.
- Trần Thị Mỹ Lương, Phan Diệu Mai (2019). Thực trạng trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông: Nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và thành phố Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 4*, 146-150; 166.
- UNICEF Việt Nam (2022). *Nghiên cứu toàn diện về các yếu tố liên quan đến trường học ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần và sự phát triển toàn diện của trẻ em nam và nữ vị thành niên tại Việt Nam*.
- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1998). *Đại Việt sử kí toàn thư (tập II)*. NXB Khoa học Xã hội.